

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án
Kè chống sạt lở phía sau nhà làm việc; xây dựng tường rào, hội trường;
cải tạo nhà ở và nhà làm việc, nhà ăn, bếp; sân đường nội bộ; mua sắm
trang thiết bị phục vụ công tác của Đội quy tập, Bộ CHQS tỉnh Thanh Hóa
tại thị xã Sầm Nưa, tỉnh Hủa Phăn, nước Cộng hòa DCND Lào

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng
01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây
dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm
2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12
năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về
quản lý hoạt động xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 388/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2023 của
HĐND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Kè chống sạt lở phía
sau nhà làm việc; xây dựng tường rào, hội trường; cải tạo nhà ở và nhà làm việc;
nhà ăn, bếp, sân, đường nội bộ; mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác của Đội
quy tập, Bộ CHQS tỉnh Thanh Hóa tại thị xã Sầm Nưa, tỉnh Hủa Phăn, nước
CHDCND Lào;

Căn cứ Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của
UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Kè chống sạt
lở phía sau nhà làm việc; xây dựng tường rào, hội trường; cải tạo nhà ở và nhà
làm việc; nhà ăn, bếp, sân, đường nội bộ; mua sắm trang thiết bị phục vụ công
tác của Đội quy tập, Bộ CHQS tỉnh Thanh Hóa tại thị xã Sầm Nưa, tỉnh Hủa
Phăn, nước CHDCND Lào;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2023 của
Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng
Kè chống sạt lở phía sau nhà làm việc; xây dựng tường rào, hội trường; cải tạo

nhà ở và nhà làm việc, nhà ăn, bếp; sân đường nội bộ; mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác của Đội quy tập, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa tại thị xã Sầm Nưa, tỉnh Hòa Bình, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 7379/TTr-SXD ngày 27 tháng 8 năm 2025 về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án; của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 4428/TTr-BCH ngày 15 tháng 8 năm 2025 (kèm theo hồ sơ Dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án Kè chống sạt lở phía sau nhà làm việc; xây dựng tường rào, hội trường; cải tạo nhà ở và nhà làm việc, nhà ăn, bếp; sân đường nội bộ; mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác của Đội quy tập, Bộ CHQS tỉnh Thanh Hóa tại thị xã Sầm Nưa, tỉnh Hòa Bình, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với những nội dung sau:

1. Nội dung điều chỉnh

1.1. Điều chỉnh Quy mô đầu tư:

(1). Điều chỉnh, bổ sung thiết kế các hạng mục phụ trợ thuộc dự án:

- Tường chắn, kè rọ đá:

+ Bổ sung thiết kế tường chắn đá học xây tại đoạn M14 - M15 - M16 - M1, chiều dài $L = 33,0$ m, chiều cao $H = 1,5$ m.

+ Bổ sung thiết kế tường chắn đá học xây tại đoạn M13 - M12 - (M11+3,5 m), chiều dài $L = 10,0$ m, chiều cao $H = 1,5$ m.

+ Bổ sung thiết kế tường chắn đá học xây tại mốc M7 (theo ranh giới đất Việt Nam - Lào), chiều dài $L = 8,0$ m, chiều cao $H = 2,0$ m.

+ Xếp rọ đá đoạn M2 - (M3+4,25 m), kích thước 2×2 m.

- Tường rào được xây dựng trên đỉnh tường chắn đoạn M2 - M5; cứ 3 m bố trí một trụ 220. Giằng móng bằng bê tông cốt thép đá 1×2 , mác 200, dày 10 cm. Tường rào xây gạch VXM mác 50, dày 110 mm; trát VXM mác 75, dày 15 mm; hoàn thiện bằng 1 lớp vôi trắng, 2 lớp màu; phía trên lắp hoa sắt trang trí.

- Đắp đất bổ sung: Do xói lở, yêu cầu đắp đất $K=0,9$; chiều cao trung bình $H_{tb} = 5,0$ m.

- Mặt bằng sân, đường:

+ Sân trước (đường vào) lát gạch đỏ Hạ Long kích thước 400×400 mm, lớp BTXM mác M150 đá 1×2 , dày 10 cm, có lớp nilon.

+ Sân sau (sau nhà S2) lát gạch đỏ Hạ Long kích thước 400×400 mm trên nền sân cũ.

(2). Gia cố nền móng do xói lở, tạo hàm ếch tại nhà hội trường 2 tầng:

- Vệ sinh, vét sạch bùn đất và phần đất yếu còn sót lại trong phạm vi khu vực móng bị xói lở tạo hàm ếch.

- Đổ bê tông cốt thép (BTCT) đá 1×2, mác 200, để gia cố và lấp đầy toàn bộ khoảng hở hàm ếch đến đế móng bằng theo từng trục, cụ thể:

+ Các trục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, C: Mở rộng khối BTCT gia cố về hai bên cánh móng, mỗi bên thêm 30 cm, từ 1,0 m thành 1,6 m. Chiều sâu khối bê tông gia cố xác định theo hiện trạng độ hở hàm ếch thực tế từng trục.

+ Trục D: Mở rộng khối BTCT gia cố về hai bên cánh móng, mỗi bên thêm 30 cm, từ 0,9 m thành 1,5 m. Chiều sâu khối bê tông gia cố xác định theo hiện trạng độ hở hàm ếch thực tế.

(3). Cải tạo nhà ở và nhà làm việc

- Phần cải tạo nhà ở và nhà làm việc bao gồm các hạng mục: Cải tạo hệ thống xà gồ và mái tôn; thay mới khung xương trần nhựa tại một gian thuộc trục 3 - 4; thi công lại toàn bộ hệ thống điện chiếu sáng đi chìm từ trục 3 đến trục 6; lát lại nền bằng gạch kích thước 600×600 mm; thay mới cửa bằng cửa gỗ pa-nô kính và sơn toàn bộ tường trong và ngoài nhà, sử dụng sơn không bả.

- Hạng mục cải tạo hệ thống điện: Sử dụng nguồn điện từ hệ thống điện đang có sẵn. Tất cả aptomat, công tắc và thiết bị điều khiển tốc độ quạt được lắp đặt trên tường ở độ cao 1,1 m so với nền nhà; ổ cắm được bố trí ở độ cao 0,8 m hoặc 2 m tùy theo vị trí. Toàn bộ dây dẫn điện được luồn trong ống nhựa cứng và đi ngầm trong tường, nền và trần nhà, đảm bảo an toàn, thẩm mỹ và thuận tiện cho sử dụng lâu dài.

(4). Cải tạo nhà ăn, bếp:

Thay mới 2 bộ cửa đi D1 và 2 bộ cửa sổ S1 bằng cửa nhôm hệ; sơn lại toàn bộ tường trong và ngoài nhà, sử dụng sơn không bả.

(Chi tiết như hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công).

1.2. Điều chỉnh tổng mức đầu tư:

Tổng mức đầu tư điều chỉnh: **12.434.000.000** đồng. Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	10.604.427.830	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	235.155.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	373.755.907	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	1.001.788.999	đồng;
- Chi phí khác	:	103.006.128	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	115.866.242	đồng.

(có phụ lục chi tiết kèm theo).

1.3. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án từ “Năm 2023-2024” thành “Hoàn thành trong năm 2025”.

1.4. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Lý do điều chỉnh: Việc điều chỉnh dự án được thực hiện theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Kè chống sạt lở phía sau nhà làm việc; xây dựng tường rào, hội trường; cải tạo nhà ở và nhà làm việc, nhà ăn, bếp; sân đường nội bộ; mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác của Đội quy tập, Bộ CHQS tỉnh Thanh Hóa tại thị xã Sầm Nưa, tỉnh Hòa Bình, nước Cộng hòa Dân chủ Lào, bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 18 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thực hiện Dự án đúng quy định pháp luật, bảo đảm chất lượng, tiến độ; đồng thời thực hiện đầy đủ ý kiến của Sở Xây dựng tại Văn bản số 7139/SXD-HĐXD ngày 20/8/2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Ngoại vụ; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CNXDKH_{HĐXD_TM.103}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH

**Dự án: Kè chống sạt lở phía sau nhà làm việc; xây dựng tường rào, hội trường;
cải tạo nhà ở và nhà làm việc, nhà ăn, bếp; sân đường nội bộ; mua sắm
trang thiết bị phục vụ công tác của Đội quy tập, Bộ CHQS tỉnh Thanh Hóa
tại thị xã Sầm Nưa, tỉnh Hỏa Phấn, nước Cộng hòa DCND Lào**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

Stt	Nội dung chi phí	TMĐT Theo QĐ số 4072/QĐ- UBND ngày 02/11/2023)	Giá trị phát sinh điều chỉnh Tăng (+), Giảm (-)	TMĐT sau điều chỉnh
I	Chi phí xây dựng	8.181.739.141	2.422.688.689	10.604.427.830
II	Chi phí thiết bị	119.140.000	115.975.000	235.155.000
III	Chi phí quản lý dự án	260.043.905	113.712.002	373.755.907
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	759.782.166	242.006.833	1.001.788.999
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất	95.728.894	25.909.156	121.638.050
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.3a Thông tư 08/2025/TT-BXD)	313.394.704	118.562.672	431.957.376
3	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Bảng 2.16 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	20.725.089	6.634.335	27.359.424
4	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Bảng 2.17 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	20.082.451	6.428.619	26.511.070
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	34.702.475		34.702.475
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	263.883.402	84.472.052	348.355.454
7	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Bảng 2.23 Thông tư 12/2021/TT- BXD)	3.827.207		3.827.207
8	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	3.718.972		3.718.972
9	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	3.718.972		3.718.972

Stt	Nội dung chi phí	TMĐT Theo QĐ số 4072/QĐ- UBND ngày 02/11/2023)	Giá trị phát sinh điều chỉnh Tăng (+), Giảm (-)	TMĐT sau điều chỉnh
V	Chi phí khác	120.421.783	-17.415.655	103.006.128
1	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III, Nghị định số 67/2023/NĐ-CP)	6.426.384	2.062.356	8.488.740
2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	893.556	276.135	1.169.691
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	19.347.833	4.286.089	23.633.922
4	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	69.320.362	-69.320.362	
5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	24.433.648	45.280.127	69.713.775
VI	Chi phí dự phòng	97.636.030	18.230.212	115.866.242
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	97.636.030	18.230.212	115.866.242
	Tổng cộng (làm tròn)			12.434.000.000